



DANH SÁCH ĐẤT CÔNG ÍCH XÃ NGHĨA GIANG (ĐẤU GIÁ ĐỢT I)
(Kèm theo Thông báo đấu giá tài sản số 241/TB-TTĐVĐGTS ngày 27/10/2026)

STT	Tên chủ đang sử dụng	Tờ bản đồ số	Thửa đất số	Diện tích (m ²)	Mục đích sử dụng đất	Địa chỉ thửa đất	Vị trí trong bản đồ đất	Giá theo bản đồ đất	Diện tích (m ²)	Giá khởi điểm (đồng)	Trên đất trước (đồng)	Ký hiệu lô đất đấu giá	Ghi chú
1		2	3	5	6	4	7	8		10		11	12
239	Trương Thị Thủy	1	15	574,5	LUC	Bồn Diên, Diên Long	VT3	517.000	574,5	517.000	517.000	DG70	
265	Bùi Thế Sung	2	169	883,9	LUC	Cầu Sầu, Diên Long	VT3	796.000	883,9	796.000	796.000	DG71	
266	Tạ Thị Minh Hiếu	2	234	689,3	BHK	Cầu Sầu, Diên Long	VT3	620.000	689,3	620.000	620.000	DG72	
240	Bùi Thị Thu Nga	6	125	1193,2	LUC	Bàu Bò, Diên Long	VT3	1.074.000	1.193,2	1.074.000	1.074.000	DG73	
251	Đặng Tấn Khai	6	583	1705,4	LUC	Bàu Tú, Diên Long	VT2	1.608.000	1.705,4	1.608.000	1.608.000	DG74	
246	Dương Văn Đậu	12	29	569,3	BHK	Bàu Móng, Diên An	VT2	537.000					
241	Nguyễn Nhánh	7	1008	452,6	LUC	Bàu Móng, Diên An	VT2	427.000	2.508,3	2.302.000	2.302.000	DG75	
242	Lê Thị Khánh Tâm	7	1110	1486,4	BHK	Bàu Móng, Diên An	VT3	1.338.000					
243	Trần Hiền	7	1122	818,4	LUC	Bàu Móng, Diên An	VT2	772.000					
244	Nguyễn Văn Thảo	7	1136	356,1	LUC	Bàu Móng, Diên An	VT2	336.000	1.656,3	1.562.000	1.562.000	DG76	

STT	Tên chủ đang sử dụng	Tờ bản đồ số	Thửa đất số	Diện tích (m ²)	Mục đích sử dụng đất	Địa chỉ thửa đất	Vị trí trong bản đồ địa	Giá theo bản đồ địa	Diện tích (m ²)	Giá khởi điểm (đồng)	Tiền đặt trước (đồng)	Ký hiệu lô đất đấu giá	Ghi chú
245	Nguyễn Đức Hồng	7	1164	481,8	LUC	Bàu Mống, Diên An	VT2	454.000					
247	Nguyễn Hoàng	12	106	423,8	LUC	Bàu Mống, Diên An	VT3	381.000					
248	Nguyễn Vinh	12	120	1184,9	LUC	Bàu Mống, Diên An	VT3	1.066.000	2.080,3	1.871.000	1.871.000	DG77	
249	Võ Thị Thái	12	126	471,6	LUC	Bàu Mống, Diên An	VT3	424.000					
250	Nguyễn Bồng	9	998	1052,7	LUC	Bàu Soi, Diên Chánh	VT3	947.000	1.052,7	947.000	947.000	DG78	
252	Lê Thị Nhân	11	414	565,8	LUC	Bàu voi, Diên An	VT3	509.000	945,1	850.000	850.000	DG79	
322	Lê Thị Nhân	11	416	379,3	LUC	Bàu Voi, Diên An	VT3	341.000					
253	Võ Hạnh	11	451	685,0	LUC	Bàu voi, Diên An	VT3	617.000					
254	Võ Năng	11	455	427,7	LUC	Bàu voi, Diên An	VT2	403.000	1.112,7	1.020.000	1.020.000	DG80	
255	Võ Hạnh	11	506	765,2	LUC	Bàu voi, Diên An	VT3	689.000					
349	Võ Văn Toại	11	535	411,7	LUC	Hóc Càn, Diên Long	VT3	371.000	1.176,9	1.060.000	1.060.000	DG81	
256	Võ Thừa Ninh	11	508	300,7	BHK	Bàu voi, Diên An	VT3	271.000	300,7	271.000	271.000	DG82	

STT	Tên chủ đang sử dụng	Tờ bản đồ số	Thửa đất số	Diện tích (m ²)	Mục đích sử dụng đất	Địa chỉ thửa đất	Vị trí trong bản đồ địa chính	Giá theo bản đồ địa chính	Diện tích (m ²)	Giá khởi điểm (đồng)	Trên đất trước (đồng)	Ký hiệu lô đất đấu giá	Ghi chú
257	Võ Văn Dũng	12	155	900,0	CLN	Bàu voi, Diên An	VT3	810.000	2.654,3	2.389.000	2.389.000	DG83	
258	Võ Văn Trung	12	172	1754,3	CLN	Bàu voi, Diên An	VT3	1.579.000					
259	Lê Ngọc Bằng	12	197	384,3	LUC	Bàu voi, Diên An	VT3	346.000					
260	Võ Văn Toại	12	201	245,5	LUC	Bàu voi, Diên An	VT3	221.000					
261	Võ Văn Học	12	253	874,8	LUC	Bàu voi, Diên An	VT3	787.000					
262	Võ Thị Bảy	12	273	1043,6	LUC	Bàu voi, Diên An	VT3	939.000					
263	Tạ Phú Quốc	12	283	387,3	LUC	Bàu voi, Diên An	VT3	349.000					
264	Võ Văn Dũng	12	297	559,0	BHK	Bàu voi, Diên An	VT3	503.000					
323	Trần Ngọc Xây	12	216	597,2	LUC	Bàu Voi, Diên An	VT3	537.000					
324	Trần Ngọc Xây	12	240	383,8	LUC	Bàu Voi, Diên An	VT3	345.000					
325	Võ Luận	12	266	863,2	LUC	Bàu Voi, Diên An	VT3	777.000					
326	Lê Thị Nhàn	12	341	426,6	LUC	Bàu Voi, Diên An	VT3	384.000					

STT	Tên chủ đang sử dụng	Tờ bản đồ số	Thửa đất số	Diện tích (m ²)	Mục đích sử dụng đất	Địa chỉ thửa đất	Vị trí trong bản đồ địa	Giá theo bảng giá đất	Diện tích (m ²)	Giá khởi điểm (đồng)	Tiền đặt trước (đồng)	Ký hiệu lô đất đấu giá	Chỉ chú
267	Lưu Văn Thân	6	207	1244,9	BHK	Cây Chanh, Diên Long	VT3	1.120.000					
268	Lưu Huệ	6	208	470,0	BHK	Cây Chanh, Diên Long	VT3	423.000	3.656,3	3.343.000	3.343.000	DG85	
269	Lưu Văn Sơn (Thủy)	6	209	696,1	BHK	Cây Chanh, Diên Long	VT3	626.000					
363	Võ Du	6	235	1245,3	LUC	Cây Chanh, Diên Long	VT2	1.174.000					
270	Tạ Công Thái	7	483	566,8	BHK	Cây Chanh, Diên Long	VT3	510.000					
271	Võ Du	7	521	989,9	BHK	Cây Chanh, Diên Long	VT3	891.000	3.075,5	2.833.000	2.833.000	DG86	
272	Tạ Khánh	7	563	1518,8	LUC	Cây Chanh, Diên Long	VT2	1.432.000					
273	Lưu Toàn	7	681	766,8	LUC	Chà Là, Diên Long	VT2	723.000					
274	Lưu Toàn	7	721	603,6	LUC	Chà Là, Diên Long	VT2	569.000	1.804,8	1.683.000	1.683.000	DG87	
295	Lê Văn Thịnh	7	644	434,4	LUC	Chà Là, Diên Long	VT3	391.000					
275	Võ Tấn Tài (chết) Võ Tấn Chất	7	889	821,8	BHK	Chà Là, Diên Long	VT3	740.000					
343	Võ Tấn Tài (chết) Võ Tấn Chất	7	894	665,1	LUC	Chà Là, Diên Long	VT3	599.000					

STT	Tên chủ đang sử dụng	Tờ bản đồ số	Thửa đất số	Diện tích (m ²)	Mục đích sử dụng đất	Địa chỉ thửa đất	Vị trí trong bản đồ địa chính	Giá theo bảng giá đất	Diện tích (m ²)	Giá khởi điểm (đồng)	Tiền đặt trước (đồng)	Ký hiệu lô đất đấu giá	Ghi chú
276	Võ Pho	7	899	871,0	LUC	Chà Lả, Diên Long	VT3	784.000	4.750,9	4.302.000	4.302.000	DG88	
281	Võ Huệ	7	895	943,7	LUC	Chà Lả, Diên Long	VT3	849.000					
282	Lưu Toàn	7	950	595,1	LUC	Chà Lả, Diên Long	VT2	561.000					
277	Võ Tấn Tài (chết) Võ Tấn Chất	7	901	854,2	LUC	Chà Lả, Diên Long	VT3	769.000					
278	Lưu Toàn	6	515	446,8	LUC	Đất Sét, Diên Long	VT2	421.000					
279	Đặng Văn Định	6	516	581,4	LUC	Đất Sét, Diên Long	VT2	548.000	1.761,0	1.660.000	1.660.000	DG89	
280	Võ Văn Nghiêm	6	551	732,8	LUC	Đất Sét, Diên Long	VT2	691.000					
283	Lê Thị Quý	2	255	1045,6	LUC	Rộc Bà Quyển, Diên An	VT3	941.000	1.961,1	1.765.000	1.765.000	DG90	
285	Đặng Thanh Trung	2	261	915,5	LUC	Rộc Bà Quyển, Diên An	VT3	824.000					
284	Nguyễn Văn Tốt	2	102	275,1	BHK	Ruộng Cầu Bà Sứ, Diên An	VT3	248.000	275,1	248.000	248.000	DG91	
286	Nguyễn Minh Phát	2	346	813,4	BHK	Ruộng Cầu Bà Sứ, Diên An	VT2	767.000	813,4	767.000	767.000	DG92	
287	Nguyễn Ngọc An	3	336	171,3	BHK	Đồng Sau, Diên An	VT2	162.000	171,3	162.000	162.000	DG93	

STT	Tên chủ đang sử dụng	Tờ bản đồ số	Thửa đất số	Diện tích (m ²)	Mục đích sử dụng đất	Địa chỉ thửa đất	Vị trí trong bản đồ thửa đất	Giá theo bản đồ giá đất	Diện tích (m ²)	Giá khởi điểm (đồng)	Trên đất trước (đồng)	Ký hiệu lô đất đấu giá	Ghi chú
288	Lê Tập	3	410	370,3	BHK	Đồng Sau, Diên An	VT2	349.000	370,3	349.000	349.000	DG94	
289	Nguyễn Văn Nhân	7	294	780,2	LUC	Đồng Bàu Nhá	VT3	702.000	1.319,6	1.187.000	1.187.000	DG95	
291	Dương Văn Đồng	7	371	539,4	LUC	Đồng Bàu Nhá	VT3	485.000					
290	Dương Văn Luân	7	363	101,7	LUC	Đồng Bàu Nhá	VT3	92.000					
292	Phạm Thị Thảo	7	425	679,3	CLN	Đồng Bàu Nhá	VT3	611.000	1.387,1	1.274.000	1.274.000	DG96	
293	Dương Lê	7	466	606,1	BHK	Đồng Bàu Nhá	VT2	571.000					
311	Nguyễn Thoàng	8	668	1077,6	LUC	Đồng Bàu Nhá	VT3	970.000					
312	Phạm Văn Điều	8	674	633,6	BHK	Đồng Bàu Nhá	VT3	570.000					
313	Nguyễn Ánh Võ Thị Vân	8	710	593,8	LUC	Đồng Bàu Nhá	VT3	534.000					
314	Nguyễn Ánh Võ Thị Vân	8	727	524,7	LUC	Đồng Bàu Nhá	VT3	472.000					
315	Lê Văn Sang	8	760	492,1	LUC	Đồng Bàu Nhá	VT3	443.000	6.005,5	5.404.000	5.404.000	DG97	
316	Phạm Thúc	8	782	337,0	LUC	Đồng Bàu Nhá	VT3	303.000					

STT	Tên chủ đang sử dụng	Tờ bản đồ số	Thửa đất số	Diện tích (m ²)	Mục đích sử dụng đất	Địa chỉ thửa đất	Vị trí trong bản đồ địa chính	Giá theo bản đồ địa chính	Diện tích (m ²)	Giá khởi điểm (đồng)	Tiền đặt trước (đồng)	Ký hiệu lô đất đấu giá	Ghi chú
317	Phạm Thúc	8	783	401,8	LUC	Đồng Bàu Nhả	VT3	362.000					
318	Phạm Thúc	8	784	499,6	LUC	Đồng Bàu Nhả	VT3	450.000					
319	Phạm Thúc	8	827	466,1	BHK	Đồng Bàu Nhả	VT3	419.000					
393	Trần Đăng Hồng	8	836	979,2	LUC	Đồng Bàu Nhả	VT3	881.000					
320	Đoàn Văn Cơ	8	1022	698,4	BHK	Đồng Bàu Nhả	VT3	629.000	1.355,4	1.220.000	1.220.000	DG98	
321	Tạ Ngọc Nga	8	1059	657,0	LUC	Đồng Bàu Nhả	VT3	591.000					
294	Lê Văn Dã	7	536	488,2	LUC	Gò Côi, Diên An	VT3	439.000	488,2	439.000	439.000	DG99	
296	Phạm Cảnh Phạm Hoanh	7	856	962,4	BHK	Đồng Chả Là, Diên An	VT2	907.000					
297	Nguyễn Thoàng	7	910	909,4	BHK	Đồng Chả Là, Diên An	VT3	818.000	3.250,8	2.966.000	2.966.000	DG100	
299	Nguyễn Vinh	7	1096	1379,0	CLN	Đồng Chả Là, Diên An	VT3	1.241.000					
298	Trần Ứng	7	1078	812,6	CLN	Đồng Vừng, Diên Chanh	VT3	731.000	812,6	731.000	731.000	DG101	
300	Nguyễn Nhánh	7	1165	331,6	LUC	Đồng Vừng, Diên Chanh	VT2	313.000	331,6	313.000	313.000	DG102	

STT	Tên chủ đang sử dụng	Tờ bản đồ số	Thửa đất số	Diện tích (m ²)	Mục đích sử dụng đất	Địa chỉ thửa đất	Vị trí trong bản đồ thửa đất	Giá theo bản đồ giá đất	Diện tích (m ²)	Giá khởi điểm (đồng)	Tiền đặt trước (đồng)	Ký hiệu lô đất đấu giá	Ghi chú
301	Lê Thị Quý	8	30	425,9	LUC	Đồng Trũng Áo, Diên An	VT3	383.000	9.127,3	8.383.000	8.383.000	DG103	
302	Nguyễn Sáu	8	32	778,6	LUC	Đồng Trũng Áo, Diên An	VT3	701.000					
303	Nguyễn Đức Quang	8	73	1720,8	CLN	Đồng Trũng Áo, Diên An	VT2	1.622.000					
304	Lê Thị Tà	8	168	2593,4	BHK	Đồng Trũng Áo, Diên An	VT3	2.334.000					
305	Nguyễn Văn Thanh	8	221	1814,1	BHK	Đồng Trũng Áo, Diên An	VT2	1.710.000	9.127,3	8.383.000	8.383.000	DG103	
306	Nguyễn Anh Võ Thị Vân	8	293	442,8	LUC	Đồng Trũng Áo, Diên An	VT2	417.000					
307	Lê Thị Quý	8	314	224,2	LUC	Đồng Trũng Áo, Diên An	VT3	202.000					
309	Nguyễn Xuân Vinh	8	453	405,9	LUC	Đồng Trũng Áo, Diên An	VT3	365.000					
310	Nguyễn Đức Quang	8	474	721,6	LUC	Đồng Trũng Áo, Diên An	VT3	649.000	116,9	105.000	105.000	DG104	
308	Lê Tập	8	357	116,9	LUC	Đồng Trũng Áo, Diên An	VT3	105.000					
327	Trần Lân	13	31	1062,9	LUC	Bàu Cọ, Diên Hòa	VT3	957.000					
330	Lê Thị Phương	13	142	652,5	LUC	Đồng Vũng, Diên Chánh	VT3	587.000	1.715,4	1.544.000	1.544.000	DG105	

STT	Tên chủ đang sử dụng	Tờ bản đồ số	Thửa đất số	Diện tích (m ²)	Mục đích sử dụng đất	Địa chỉ thửa đất	Vị trí trong bản đồ thửa đất	Giá theo bản đồ giá đất	Diện tích (m ²)	Giá khởi điểm (đồng)	Tiền đặt trước (đồng)	Ký hiệu lô đất đấu giá	Ghi chú
328	Lê Thị Trương	6	466	601,4	LUC	Đồng Lớn, Diên Long	VT3	541.000	2.031,4	1.889.000	1.889.000	DG106	
329	Đoàn Thị Ry	6	475	1430,0	LUC	Đồng Lớn, Diên Long	VT2	1.348.000					
331	Lê Văn Thời	6	3	1849,2	BHK	Gò Miếu, Diên Long	VT2	1.744.000					
332	Trương Thị Ánh	6	33	936,1	BHK	Gò Miếu, Diên Long	VT2	883.000	3.517,8	3.349.000	3.349.000	DG107	
333	Huỳnh Thị Liên	6	77	732,5	CLN	Gò Miếu, Diên Long	VT1	722.000					
394	Đặng Văn Bộ	6	245	408,0	LUC	Suối Sậy, Diên Long	VT3	367.000					
395	Huỳnh Trung	6	269	1063,6	LUC	Suối Sậy, Diên Long	VT2	1.003.000					
396	Lê Văn Khánh	6	290	824,1	LUC	Suối Sậy, Diên Long	VT2	777.000					
397	Đặng Tấn Khai	6	316	803,0	LUC	Suối Sậy, Diên Long	VT2	757.000					
334	Lê Thành Nam	6	341	946,4	BHK	Gò Quảng, Diên Long	VT2	892.000					
335	Đặng Tâm Đặng Văn Sang	6	369	1206,9	CLN	Gò Quảng, Diên Long	VT2	1.138.000	10.577,6	9.846.000	9.846.000	DG108	
336	Lê Văn Nền (chết) vợ Phan Thị Sang	6	372	1121,6	BHK	Gò Quảng, Diên Long	VT2	1.058.000					

STT	Tên chủ đang sử dụng	Tờ bản đồ số	Thửa đất số	Diện tích (m ²)	Mục đích sử dụng đất	Địa chỉ thửa đất	Vị trí trong bản đồ thửa đất	Giá theo bản đồ giá đất	Diện tích (m ²)	Giá khởi điểm (đồng)	Tiền đặt trước (đồng)	Ký hiệu lô đất đấu giá	Ghi chú
337	Nguyễn Thị Dũng (Huỳnh Cường)	6	403	1278,8	BHK	Gò Quàng, Diên Long	VT3	1.151.000					
338	Đặng Văn Sang	6	405	498,6	BHK	Gò Quàng, Diên Long	VT3	449.000					
339	Lê Tấn Hoanh	6	428	159,0	BHK	Gò Quàng, Diên Long	VT2	150.000					
340	Lê Thành Nam	6	432	778,2	BHK	Gò Quàng, Diên Long	VT3	700.000					
350	Đặng Tấn Khai	6	339	1489,4	LUC	Gò Quàng, Diên Long	VT2	1.404.000					
341	Nguyễn Giáp (chết) Lê Thị Bông	6	719	402,7	LUC	Gò Quàng, Diên Long	VT2	380.000	779,4	735.000	735.000	DG109	
342	Nguyễn Giáp (chết) Lê Thị Bông	6	724	376,7	LUC	Gò Quàng, Diên Long	VT2	355.000					
344	Nguyễn Văn Kỳ	11	40	346,2	BHK	Hóc Cẩn, Diên Long	VT3	312.000					
345	Phan May	11	119	379,5	BHK	Hóc Cẩn, Diên Long	VT3	342.000					
346	Phan Thị Lan (chết)	11	161	849,5	LUC	Hóc Cẩn, Diên Long	VT3	765.000	4.116,0	3.790.000	3.790.000	DG110	
347	Phan May	11	206	586,6	LUC	Hóc Cẩn, Diên Long	VT3	528.000					
348	Tạ Thị Phương	11	335	1954,2	BHK	Hóc Cẩn, Diên Long	VT2	1.843.000					

STT	Tên chủ đang sử dụng	Tờ bản đồ số	Thửa đất số	Diện tích (m ²)	Mục đích sử dụng đất	Địa chỉ thửa đất	Vị trí trong bản đồ thửa đất	Giá theo bản đồ thửa đất	Diện tích (m ²)	Giá khởi điểm (đồng)	Tiền đặt trước (đồng)	Ký hiệu lô đất đấu giá	Ghi chú
351	Phan Đura	11	106	680,0	LUC	Láng Diên, Diên Long	VT3	612.000					
360	Phan Chuong (phạm Thị Hà)	6	734	419,9	LUC	Lương Diên, Diên Long	VT2	396.000	2.024,6	1.840.000	1.840.000	DG111	
361	Nguyễn Văn Phước	11	155	924,7	BHK	Lương Diên, Diên Long	VT3	832.000					
352	Trần Thị Lợi	14	15	565,8	BHK	Lữ Phú, Diên Hòa	VT3	509.000	1.287,0	1.158.000	1.158.000	DG112	
364	Huỳnh Thị Liên	14	16	721,2	LUC	Lữ Phú, Diên Hòa	VT3	649.000					
353	Phan Tấn Tiến	14	148	803,5	LUC	Lữ Phú, Diên Hòa	VT3	723.000					
354	Phan Văn Thanh	14	224	1003,2	LUC	Lữ Phú, Diên Hòa	VT3	903.000					
355	Phan Văn Chính	14	275	546,4	LUC	Lữ Phú, Diên Hòa	VT3	492.000					
382	Nguyễn Thị Xuân	14	318	523,5	LUC	Lữ Phú, Diên Hòa	VT3	471.000					
356	Đổng Thị Miên	14	405	1023,6	LUC	Lữ Phú, Diên Hòa	VT3	921.000					
365	Nguyễn Thanh	14	440	1242,7	LUC	Lữ Phú, Diên Hòa	VT3	1.118.000					
357	Phan Thị Tiết	14	407	734,3	BHK	Lữ Phú, Diên Hòa	VT3	661.000	11.743,7	10.649.000	10.649.000	DG113	

STT	Tên chủ đang sử dụng	Tờ bản đồ số	Thửa đất số	Diện tích (m ²)	Mục đích sử dụng đất	Địa chỉ thửa đất	Vị trí trong bảng giá đất	Giá theo bảng giá đất	Diện tích (m ²)	Giá khởi điểm (đồng)	Tiền đặt trước (đồng)	Ký hiệu lô đất đấu giá	Chi chú
358	Phan Sưu	14	443	1407,6	LUC	Lữ Phú, Diên Hòa	VT3	1.267.000					
383	Phan Tấn Tuấn	14	448	577,1	LUC	Lữ Phú, Diên Hòa	VT3	519.000					
372	Phan Tấn Đức	14	489	938,6	LUC	Lữ Phú, Diên Hòa	VT3	845.000					
359	Phan Văn Lại	14	493	1856,9	BHK	Lữ Phú, Diên Hòa	VT2	1.751.000					
362	Nguyễn Thị Lưu (chết) Đoàn Thị Bé	9	727	1086,3	LUC	Rộc Thuần, Diên Hòa	VT3	978.000					
366	Huỳnh Thị Liên	14	474	972,7	LUC	Lữ Phú, Diên Hòa	VT3	875.000					
367	Lê Lộc Võ Thị Trâm	14	478	464,7	LUC	San ủi, Diên Chánh	VT3	418.000					
368	Lê Lục	14	479	465,7	LUC	San ủi, Diên Chánh	VT3	419.000	4.143,3	3.773.000	3.773.000	DG114	
369	Tạ Môn	14	481	492,7	LUC	San ủi, Diên Chánh	VT3	443.000					
370	Tạ Ngọc Xuân	14	482	695,7	LUC	San ủi, Diên Chánh	VT3	626.000					
371	Tạ Hào	14	488	1051,8	LUC	San ủi, Diên Chánh	VT2	992.000					
373	Lê Tôn Quân	14	494	1013,3	LUC	San ủi, Diên Chánh	VT2	955.000					

STT	Tên chủ đang sử dụng	Tờ bản đồ số	Thửa đất số	Diện tích (m ²)	Mục đích sử dụng đất	Địa chỉ thửa đất	Vị trí trong bản đồ địa chính	Giá theo bản đồ địa chính	Diện tích (m ²)	Giá khởi điểm (đồng)	Tiền đặt trước (đồng)	Ký hiệu lô đất đấu giá	Chi chú
374	Trần Tư	14	496	538,0	LUC	San ủi, Điện Chánh	VT2	507.000	12.969,4	12.201.000	12.201.000	DG115	
375	Võ Thị Vy	14	497	944,7	LUC	San ủi, Điện Chánh	VT2	891.000					
376	Lê Văn Hưng Lê Thị Hoa	14	498	806,2	LUC	San ủi, Điện Chánh	VT2	760.000					
384	Lê Thị Xuân, 500m Lê Xuân Nhân, 521.8m	14	516	1021,8	LUC	San ủi, Điện Chánh	VT2	963.000					
377	Phan Tấn Đức	14	518	540,6	LUC	San ủi, Điện Chánh	VT2	510.000	12.969,4	12.201.000	12.201.000	DG115	
378	Nguyễn Thị Mô	14	519	593,0	LUC	San ủi, Điện Chánh	VT2	559.000					
385	Phan Ngọc Thanh	14	517	577,3	LUC	San ủi, Điện Hòa	VT2	544.000					
386	Phan Văn Điểm	14	520	1017,2	LUC	San ủi, Điện Hòa	VT2	959.000					
387	Phan Tấn Tiến	14	521	2026,6	LUC	San ủi, Điện Hòa	VT2	1.911.000	12.969,4	12.201.000	12.201.000	DG115	
388	Trần Quang Nho Trần Thị Nam	14	523	574,7	LUC	San ủi, Điện Hòa	VT2	542.000					
389	Phan Văn Điểm	14	524	1082,5	LUC	San ủi, Điện Hòa	VT2	1.021.000					
390	Phạm Văn Tích	14	525	1013,2	LUC	San ủi, Điện Hòa	VT2	955.000					

STT	Tên chủ đang sử dụng	Tờ bản đồ số	Thửa đất số	Diện tích (m ²)	Mục đích sử dụng đất	Địa chỉ thửa đất	Vị trí trong bản đồ địa	Giá theo bản đồ địa	Diện tích (m ²)	Giá khởi điểm (đồng)	Tiền đặt trước (đồng)	Ký hiệu lô đất đấu giá	Chi chú
391	Nguyễn Biên	14	526	619,7	LUC	San ủi, Diền Hòa	VT3	558.000					
392	Huỳnh Đỗ Bông Lương Thị Tuất	14	560	600,6	LUC	San ủi, Diền Hòa	VT2	566.000					
379	Phan B	9	1093	536,8	LUC	San ủi, Diền Hòa	VT3	483.000	1.078,8	971.000	971.000	DG116	
380	Phan B	9	1094	542,0	LUC	San ủi, Diền Hòa	VT3	488.000					
381	Phan Ngọc Thanh	14	149	1225,8	LUC	San ủi, Diền Hòa	VT3	1.103.000	1.225,8	1.103.000	1.103.000	DG117	
398	Nguyễn Trung Khiết	28	346	1.175,6	LUC	Đồng Đất Sét	VT3	1.058.000					
399	Phan Điện	28	436	816,6	LUC	Đồng Đất Sét	VT3	735.000					
400	Phạm Thị Thu Hiếu	28	555	584,8	LUC	Đồng Đất Sét	VT3	526.000					
401	Nguyễn Văn Bảo	28	599	1.081,5	LUC	Đồng Đất Sét	VT3	973.000					
402	Vô Lâm	28	347	735,0	LUC	Đồng Đất Sét	VT3	662.000					
403	Phạm Trà	28	388	456,8	LUC	Đồng Đất Sét	VT3	411.000					
404	Phạm Trà	28	389	728,8	LUC	Đồng Đất Sét	VT3	656.000					

STT	Tên chủ đang sử dụng	Tờ bản đồ số	Thửa đất số	Diện tích (m ²)	Mục đích sử dụng đất	Địa chỉ thửa đất	Vị trí trong bản đồ thửa đất	Giá theo bảng giá đất	Diện tích (m ²)	Giá khởi điểm (đồng)	Tiền đất trước (đồng)	Ký hiệu lô đất đấu giá	Ghi chú
405	Đỗ Thành Niên	28	417	1150,4	LUC	Đồng Đất Sét	VT3	1.035.000	15.140,8	13.658.000	13.658.000	DG118	
406	Nguyễn Văn Nhất	28	437	760,6	LUC	Đồng Đất Sét	VT3	685.000					
407	Lê Thị Diệp	28	450	650,6	LUC	Đồng Đất Sét	VT3	586.000					
408	Trần Hồng	28	468	1384,1	LUC	Đồng Đất Sét	VT3	1.246.000					
409	Phạm Duy Tiến	28	469	634,9	LUC	Đồng Đất Sét	VT3	571.000	677.000	335.000	939.000	1.148.000	
410	Lê Lực	28	490	752,4	LUC	Đồng Đất Sét	VT3	677.000					
411	Lê Thị Diệp	28	507	372,0	LUC	Đồng Đất Sét	VT3	335.000					
412	Nguyễn Miết	28	525	1042,9	LUC	Đồng Đất Sét	VT3	939.000					
413	Trần Hồng	28	526	1275,3	LUC	Đồng Đất Sét	VT3	1.148.000	760.000	655.000	538.000		
414	Nguyễn Miết	28	527	844,0	LUC	Đồng Đất Sét	VT3	760.000					
415	Võ Ty	28	617	694,5	LUC	Đồng Đất Sét	VT2	655.000					
416	Nguyễn Bích	29	77	570,9	BHK	Đồng Thổ Kiên	VT2	538.000					

STT	Tên chủ đang sử dụng	Tờ bản đồ số	Thửa đất số	Diện tích (m ²)	Mục đích sử dụng đất	Địa chỉ thửa đất	Vị trí trong bản đồ địa	Giá theo bản đồ địa	Diện tích (m ²)	Giá khởi điểm (đồng)	Tiền đất trước (đồng)	Ký hiệu lô đất đầu giá	Chi chú
417	Nguyễn Văn Thọ	29	140	501,5	LUC	Đồng Thổ Kiên	VT3	451.000	4.931,7	4.461.000	4.461.000	DG119	
418	Phạm Tấn Quang	29	211	529,4	LUC	Đồng Thổ Kiên	VT3	476.000					
419	Nguyễn Văn Miên	29	215	505,7	LUC	Đồng Thổ Kiên	VT3	455.000					
420	Phạm Thị Quận	29	216	316,6	LUC	Đồng Thổ Kiên	VT3	285.000					
421	Nguyễn Văn Thường	29	242	569,3	LUC	Đồng Thổ Kiên	VT3	512.000	1.240.000				
422	Nguyễn Thị Chi	29	252	560,4	LUC	Đồng Thổ Kiên	VT3	504.000					
423	Phạm Thị Tâm	29	281	1377,9	LUC	Đồng Thổ Kiên	VT3	1.240.000					
424	Nguyễn Thu	32	82	606,7	LUC	Hố Sáp	VT3	546.000					
425	Lê Văn Nho	32	102	585,4	LUC	Hố Sáp	VT3	527.000	6.058,1	6.700.000	6.700.000	NG170	
426	Trương Ân	32	126	497,8	LUC	Hố Sáp	VT3	448.000					
427	Nguyễn Văn Nhất	32	153	946,2	LUC	Hố Sáp	VT3	852.000					
428	Nguyễn Miết	32	154	774,8	LUC	Hố Sáp	VT3	697.000					

STT	Tên chủ đang sử dụng	Tờ bản đồ số	Thửa đất số	Diện tích (m ²)	Mục đích sử dụng đất	Địa chỉ thửa đất	Vị trí trong bảng giá đất	Giá theo bảng giá đất	Diện tích (m ²)	Giá khởi điểm (đồng)	Tiền đặt trước (đồng)	Ký hiệu lô đất đấu giá	Ghi chú
429	Đoàn Hon	32	187	799,2	LUC	Hồ Sáp	VT3	719.000	0.7706,4	0.2270.000	0.2270.000	D0120	
430	Đoàn Hon	32	193	864,0	LUC	Hồ Sáp	VT3	778.000					
431	Nguyễn Út	32	223	552,6	LUC	Hồ Sáp	VT3	497.000					
432	Trần Phẩm	32	621	633,2	LUC	Hồ Sáp	VT2	597.000					
433	Trần Phẩm	32	656	698,5	LUC	Hồ Sáp	VT3	629.000					
434	Nguyễn Thị Dồi	19	456	1.701,5	LUC	Hóc Ruồi	VT3	1.531.000					
435	Phạm Minh	19	459	1.655,9	LUC	Hóc Ruồi	VT3	1.490.000					
436	Lê Thế Hạnh	19	460	922,2	LUC	Hóc Ruồi	VT3	830.000					
437	Nguyễn Đức Thắng	19	558	459,0	LUC	Hóc Ruồi	VT3	413.000	6.679,6	6.010.000	6.010.000	DG121	
438	Lê Thế Hạnh	19	559	754,7	LUC	Hóc Ruồi	VT3	679.000					
439	Lê Thế Hạnh	19	605	550,3	LUC	Hóc Ruồi	VT3	495.000					
440	Nguyễn Đức Thắng	19	606	636,0	LUC	Hóc Ruồi	VT3	572.000					

STT	Tên chủ đang sử dụng	Tờ bản đồ số	Thửa đất số	Diện tích (m ²)	Mục đích sử dụng đất	Địa chỉ thửa đất	Vị trí trong bản đồ địa	Giá theo bản đồ địa	Diện tích (m ²)	Giá khởi điểm (đồng)	Tiền đặt trước (đồng)	Ký hiệu lô đất đấu giá	Ghi chú
441	Võ Ngọc Hoàng	20	890	1.422,9	LUC	Gò Gũ	VT2	1.342.000	2.889,2	2.725.000	2.725.000	DG122	
442	Nguyễn Thế(cha)	20	891	1.466,3	LUC	Gò Gũ	VT2	1.383.000					
443	Trần Văn Nhân	20	836	337,5	LUC	Đồng Rộc Két	VT3	304.000					
444	La Văn Bình	20	839	472,2	LUC	Đồng Rộc Két	VT3	425.000					
445	Nguyễn Thị Nghĩa(Quý)	20	869	1.241,7	LUC	Đồng Rộc Két	VT3	1.118.000					
446	Nguyễn Thanh Tông	20	871	662,3	LUC	Đồng Rộc Két	VT3	596.000					
447	Nguyễn Kiều	21	1441	1.076,8	LUC	Đồng Rộc Két	VT3	969.000					
455	Nguyễn Đình Dũng	21	845	1.123,8	LUC	Đồng Rộc Két	VT3	1.011.000	7.176,9	6.458.000	6.458.000	DG123	
456	Nguyễn Thị Là	21	1103	446,5	LUC	Đồng Rộc Két	VT3	402.000					
457	Nguyễn Thanh Cua	21	1104	476,0	LUC	Đồng Rộc Két	VT3	428.000					
458	Nguyễn Thị Là	21	1105	500,4	LUC	Đồng Rộc Két	VT3	450.000					
459	Nguyễn Thanh Tông	21	1106	359,3	LUC	Đồng Rộc Két	VT3	323.000					

STT	Tên chủ đang sử dụng	Tờ bản đồ số	Thửa đất số	Diện tích (m ²)	Mục đích sử dụng đất	Địa chỉ thửa đất	Vị trí trong bản đồ địa	Giá theo bản đồ địa	Diện tích (m2)	Giá khởi điểm (đồng)	Tiền đặt trước (đồng)	Ký hiệu lô đất đầu giá	Ghi chú
460	Nguyễn Thanh Trung	21	1107	480,4	LUC	Đồng Rộc Két	VT3	432.000					
448	Phạm Thời	21	153	214,4	LUC	Đồng Kho	VT3	193.000					
449	Nguyễn Văn Chắt	21	154	232,4	LUC	Đồng Kho	VT3	209.000					
450	Trần Văn Biên(Lại)	21	185	261,3	LUC	Đồng Kho	VT3	235.000					
451	Phạm Văn Mến	21	186	1.198,2	LUC	Đồng Kho	VT3	1.078.000	5.126,2	4.613.000	4.613.000	DG124	
452	Nguyễn Văn Xuân	21	196	1.014,5	LUC	Đồng Kho	VT3	913.000					
453	Võ Văn Ba	21	412	545,1	LUC	Đồng Kho	VT3	491.000					
454	Nguyễn Văn Chắt	21	1454	947,0	LUC	Đồng Kho	VT3	852.000					
466	Võ Xuân	27	797	713,3	LUC	Đồng Kho	VT3	642.000					
461	Võ Hùng(đôi)	26	15	844,7	LUC	Cây Da Dù	VT3	760.000					
462	Trịnh Quân	26	22	767,4	LUC	Cây Da Dù	VT3	691.000					
463	Trịnh Quân	26	23	2.599,4	LUC	Cây Da Dù	VT3	2.339.000	6.404,4	5.764.000	5.764.000	DG125	

STT	Tên chủ đang sử dụng	Tờ bản đồ số	Thửa đất số	Diện tích (m ²)	Mục đích sử dụng đất	Địa chỉ thửa đất	Vị trí trong bản đồ địa chính	Giá theo bản đồ địa chính	Diện tích (m ²)	Giá khởi điểm (đồng)	Tiền đặt trước (đồng)	Ký hiệu lô đất đấu giá	Ghi chú
464	Nguyễn Ái Linh	26	48	915,2	LUC	Cây Da Dù	VT3	824.000					
465	Võ Xuân	26	71	1.277,7	LUC	Cây Da Dù	VT3	1.150.000					
467	Nguyễn Văn Bằng	8	1301	674,5	LUC	Đồng Bạch	VT3	607.000					
468	Nguyễn Vinh	8	1303	1.064,0	LUC	Đồng Bạch	VT3	958.000					
469	Nguyễn Vinh	8	1352	1.035,5	LUC	Đồng Bạch	VT3	932.000					
470	Võ Khanh	8	1353	560,8	LUC	Đồng Bạch	VT3	505.000					
471	Lê Dương Ngà	8	1360	491,4	LUC	Đồng Bạch	VT3	442.000					
472	Lê Dương Ngà	8	1361	525,9	LUC	Đồng Bạch	VT3	473.000					
473	Trần Tuyết (Tạ Thị Cúc)	8	1362	400,6	LUC	Đồng Bạch	VT3	361.000					
474	Phạm Thị Thanh Hào	8	1363	591,4	LUC	Đồng Bạch	VT3	532.000					
475	Phạm Văn Phúc	8	1414	494,2	LUC	Đồng Bạch	VT3	445.000					
476	Phạm Văn Hồng	8	1473	265,8	LUC	Đồng Bạch	VT3	239.000	9.564,8	8.610.000	8.610.000	DG126	

STT	Tên chủ đang sử dụng	Tờ bản đồ số	Thửa đất số	Diện tích (m ²)	Mục đích sử dụng đất	Địa chỉ thửa đất	Vị trí trong bản đồ địa chính	Giá theo bản đồ địa chính	Diện tích (m ²)	Giá khởi điểm (đồng)	Tiền đặt trước (đồng)	Ký hiệu lô đất đấu giá	Ghi chú
477	Phạm Văn Hồng	8	1474	281,8	LUC	Đồng Bạch	VT3	254.000					
478	Phạm Văn Hồng	8	1475	255,1	LUC	Đồng Bạch	VT3	230.000					
479	Phạm Văn Nam	8	1484	413,3	LUC	Đồng Bạch	VT3	372.000					
480	Võ Văn Khả	8	1485	235,2	LUC	Đồng Bạch	VT3	212.000					
481	Võ Thị Hải	8	1486	412,1	LUC	Đồng Bạch	VT3	371.000					
482	Lê Văn Ngát	13	23	498,4	LUC	Đồng Bạch	VT3	449.000					
483	Phan Đình Tuấn	13	25	560,1	LUC	Đồng Bạch	VT3	504.000					
484	Lê Lâm Lung	13	34	621,2	LUC	Đồng Bạch	VT3	559.000					
485	Phan Văn Vọng	13	86	183,5	BHK	Đồng Bạch	VT3	165.000					

STT	Tên chủ đang sử dụng	Tờ bản đồ số	Thửa đất số	Diện tích (m ²)	Mục đích sử dụng đất	Địa chỉ thửa đất	Vị trí trong bản đồ	Giá theo bản đồ	Diện tích (m ²)	Giá khởi điểm (đồng)	Tiền đặt trước (đồng)	Ký hiệu lô đất đấu giá	Ghi chú
486	Nguyễn Thị Tuyết; Phạm A; Nguyễn Văn Tin; Võ Văn Long, Phạm Ngọc Khỏe; Nguyễn Hùng Cường; Nguyễn Văn Hà; Phạm Quang Khanh (phạm thị lệ); Trần Tuấn; Nguyễn Văn Tư; Phạm Ngọc Tiên; Phạm Cao Cư; Võ Duy Thanh; Phạm Ngọc Được; Nguyễn Văn Đức; Nguyễn Văn Nghĩa; Đặng Thị Chi; Trần Quốc; Huỳnh Quốc Hoàng; Phạm Ngọc Trung; Trần Văn Bé (nguyên thị tương dung); Huỳnh Kim Thành; Nguyễn Hồng Đức; Lê Hữu Nhất; Phạm Ngọc Dương; Huỳnh Thị Chin; ; Nguyễn Thị Xuân; ; Nguyễn Trường Hân; Nguyễn Như Hà; Nguyễn Ngọc Tin; Nguyễn Văn Tôt; Đoàn Thị Khánh Ngọc; Nguyễn Ngọc Tuấn; Nguyễn Văn Thành; Võ Văn Đông; ; Phạm Cao Thuyền; Nguyễn Thị Chin; Nguyễn Văn Nhung; Bùi Thanh Tâm; Phạm Hồng;	4	1261	35.015,8	BHK	thổ Bí	VT2	33.015.000	35.015,8	33.015.000	33.015.000	DG127	

STT	Tên chủ đang sử dụng	Tờ bản đồ số	Thửa đất số	Diện tích (m ²)	Mục đích sử dụng đất	Địa chỉ thửa đất	Vị trí trong bản đồ địa chính	Giá theo bản đồ địa chính	Diện tích (m ²)	Giá khởi điểm (đồng)	Tiền đặt trước (đồng)	Ký hiệu lô đất đấu giá	Ghi chú
487	Phạm Ngọc Nhi; Phạm Hoàng Anh; Nguyễn Hữu Vĩnh; Nguyễn Văn Hoàng; Trần Ngọc Hòa; P Nguyễn Duy Linh; Nguyễn Ơi; Trần Thị Thiện; Bùi Văn Tấn; lê thị bươi	4	1262	11.500,6	BHK	Thỏ Cau	VT2	10.843.000	11.500,6	10.843.000	10.843.000	DG128	
Tổng				235732,2				216.504.000	235.732,2	216.504.000	216.504.000		